

Số: 13/2023/CBTT/TDBECO

Cần Thơ, ngày 19 tháng 07 năm 2023

**CÔNG BỐ THÔNG TIN**

**Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

- Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN BIA – NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN – TÂY ĐÔ
  - Mã chứng khoán: STD
  - Địa chỉ: Lô 22, KCN Trà Nóc 1, P. Trà Nóc, Q. Bình Thủy, TP. Cần Thơ
  - Điện thoại liên hệ: 02923.842538 Fax: 02923.842310
  - E-mail: [info@sgtd.com.vn](mailto:info@sgtd.com.vn)
  - Loại thông tin công bố: Định kỳ  Bất thường  Theo yêu cầu
- Nội dung thông tin công bố:
  - Báo cáo tài chính quý 2 năm 2023 được công bố trên website ngày 19/07/2023. Nội dung theo báo cáo tài chính quý 2 năm 2023 đã được công bố bao gồm:
    - + Bảng cân đối kế toán;
    - + Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh;
    - + Báo cáo lưu chuyển tiền tệ;
    - + Thuyết minh báo cáo tài chính.
  - Giải trình về nội dung Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Báo cáo tài chính quý 2 năm 2023 thay đổi từ 10% trở lên so với Báo cáo tài chính quý 2 năm 2022, như sau:
    - + Chỉ tiêu sản lượng sản xuất bia (SLSX) và sản lượng tiêu thụ bia (SLTT) quý 2 năm 2023 so với quý 2 năm 2022 giảm lần lượt: SLSX giảm -41,75% & SLTT giảm -22,62%.
    - + Giải trình lợi nhuận sau thuế quý 2 năm 2023 (kỳ này) so với quý 2 năm 2022 (năm trước) là do cạnh tranh của nhiều nhãn hiệu nên: Doanh thu giảm -17,82%; Mặc dù công ty đã thực hiện tiết giảm chi phí sản xuất, chi phí nhân công, CPBH, CPQL, quản lý tốt định mức sản xuất trong công ty và thu nhập hoạt động tài chính tăng 58,16% nhưng bên cạnh đó chi phí nguyên vật liệu đầu vào tăng rất cao và có một số chi phí tăng nhiều hơn 100% như chi phí tài chính, chi phí khác. Từ đó dẫn đến lợi nhuận sau thuế quý 2 năm 2023 đạt được lãi 4,15 tỷ đồng (giảm -55,85%) so quý 2 năm 2022.
- Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 19/07/2023 tại đường dẫn: <http://ezsearch.fpts.com.vn/Services/EzData/default2.aspx?s=1871>



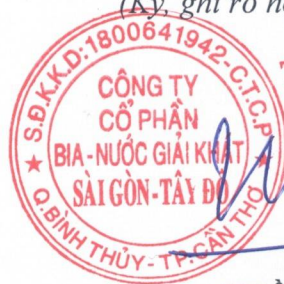
Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố. *lu*

❖ Tài liệu đính kèm:

Báo cáo tài chính quý 2 năm 2023

CÔNG TY CP BIA – NƯỚC GIẢI KHÁT  
SÀI GÒN – TÂY ĐÔ

Người đại diện theo pháp luật  
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC

*lu*  
*lu*  
TRẦN CÔNG TOẠI



Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu

**CTY CỔ PHẦN BIA – NGK SÀI GÒN – TÂY ĐÔ**  
**Đc: Lô 22 KCN Trà Nóc, Q. Bình Thủy, TP. Cần Thơ**

**Mã số thuế: 1800641942**

-----o0o-----

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Quý 2*

*Năm 2023*



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị tính : VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>291.026.195.820</b>	<b>155.917.976.884</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	V.01	<b>258.020.633</b>	<b>45.820.264.311</b>
1. Tiền	111		258.020.633	620.264.311
2. Các khoản tương đương tiền	112			45.200.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>242.220.000.000</b>	<b>57.850.000.000</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.02	242.220.000.000	57.850.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>16.777.775.539</b>	<b>8.327.901.631</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	10.463.539.898	5.353.628.400
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	199.155.171	194.673.517
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	6.115.080.470	2.779.599.714
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	V.06	<b>29.834.184.087</b>	<b>43.342.053.022</b>
1. Hàng tồn kho	141		29.834.184.087	43.342.053.022
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>1.936.215.561</b>	<b>577.757.920</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.07	1.936.215.561	574.068.978
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.12		3.688.942
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>115.008.425.729</b>	<b>173.412.933.794</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>113.036.245.142</b>	<b>121.523.653.642</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	113.036.245.142	121.523.653.642
- Nguyên giá	222		524.460.255.163	522.777.046.981
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(411.424.010.021)	(401.253.393.339)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>			
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>399.674.587</b>	<b>578.374.587</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.09	399.674.587	578.374.587
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	V.02		<b>50.030.357.403</b>
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		5.000.000.000	5.000.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(5.000.000.000)	(4.539.642.597)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			49.570.000.000
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>1.572.506.000</b>	<b>1.280.548.162</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.07	1.537.176.000	1.245.218.162
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		35.330.000	35.330.000
+ Vật tư phụ tùng thay thế dài hạn	263A		35.330.000	35.330.000
4. Tài sản dài hạn khác	268			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>406.034.621.549</b>	<b>329.330.910.678</b>



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị tính : VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Đầu năm
1	2	3	4	5
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>128.945.462.259</b>	<b>49.478.574.416</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>128.945.462.259</b>	<b>49.478.574.416</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	4.416.369.386	3.987.719.513
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.11	90.208.620	502.120.220
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.12	48.678.131.809	36.499.348.109
4. Phải trả người lao động	314		2.535.701.234	3.841.699.988
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	1.730.263.094	748.363.750
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14a	2.983.780.645	2.457.534.362
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	66.925.849.840	
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.585.157.631	1.441.788.474
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	V.14b		
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>277.089.159.290</b>	<b>279.852.336.262</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	V.16	<b>277.089.159.290</b>	<b>279.852.336.262</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.17	200.000.000.000	200.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		200.000.000.000	200.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		21.938.000.000	21.938.000.000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		41.451.256.847	41.451.256.847
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		13.699.902.443	16.463.079.415
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		6.463.079.415	10.421.200.824
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		7.236.823.028	6.041.878.591
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>406.034.621.549</b>	<b>329.330.910.678</b>

Người lập biểu

Trần Thanh Phương

Kế toán trưởng

  
*Phan Duy Linh*

Cần Thơ, ngày 12 tháng 07 năm 2023

Tổng Giám đốc

  
*Trần Long Toàn*

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 2

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến nay	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
A. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	A00	SST	151.237.100.147	184.020.366.580	310.128.306.562	382.224.674.656
B. Thuế TTĐB bán hàng	B00	SST	71.521.672.940	90.495.906.800	147.848.995.540	186.979.649.492
<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>01</b>	<b>VI.01</b>	<b>79.715.427.207</b>	<b>93.524.459.780</b>	<b>162.279.311.022</b>	<b>195.245.025.164</b>
<b>2. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>02</b>	<b>VI.02</b>				
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)</b>	<b>10</b>	<b>VI.03</b>	<b>79.715.427.207</b>	<b>93.524.459.780</b>	<b>162.279.311.022</b>	<b>195.245.025.164</b>
<b>4. Giá vốn hàng bán</b>	<b>11</b>	<b>VI.04</b>	<b>71.330.092.189</b>	<b>78.801.782.171</b>	<b>143.421.168.441</b>	<b>166.354.363.870</b>
<b>5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)</b>	<b>20</b>		<b>8.385.335.018</b>	<b>14.722.677.609</b>	<b>18.858.142.581</b>	<b>28.890.661.294</b>
<b>6. Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>21</b>	<b>VI.05</b>	<b>4.175.434.657</b>	<b>2.640.057.183</b>	<b>6.756.813.954</b>	<b>4.666.217.895</b>
<b>7. Chi phí tài chính</b>	<b>22</b>		<b>765.309.604</b>	<b>367.877.734</b>	<b>1.225.667.007</b>	<b>590.470.503</b>
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		765.309.604	367.877.734	744.430.885	590.470.503
<b>8. Chi phí bán hàng</b>	<b>25</b>		<b>529.288.750</b>	<b>540.960.869</b>	<b>894.342.995</b>	<b>960.994.492</b>
<b>9. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>26</b>		<b>4.139.651.749</b>	<b>4.736.342.510</b>	<b>8.355.731.350</b>	<b>9.120.763.872</b>
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - 25 - 26}</b>	<b>30</b>		<b>7.126.519.572</b>	<b>11.717.553.679</b>	<b>15.139.215.183</b>	<b>22.884.650.322</b>
<b>11. Thu nhập khác</b>	<b>31</b>		<b>30.355.191</b>	<b>35.259.003</b>	<b>36.761.768</b>	<b>55.549.003</b>
+ Tổng thu nhập khác	31A		30.355.191	35.259.003	36.761.768	55.549.003
<b>12. Chi phí khác</b>	<b>32</b>		<b>1.523.122.811</b>		<b>2.992.480.142</b>	<b>6.212.354</b>
<b>13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)</b>	<b>40</b>		<b>(1.492.767.620)</b>	<b>35.259.003</b>	<b>(2.955.718.374)</b>	<b>49.336.649</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>5.633.751.952</b>	<b>11.752.812.682</b>	<b>12.183.496.809</b>	<b>22.933.986.971</b>
<b>15. Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>51</b>		<b>1.482.837.164</b>	<b>2.350.562.537</b>	<b>3.146.673.781</b>	<b>4.586.797.394</b>
<b>16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại</b>	<b>52</b>					
<b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)</b>	<b>60</b>		<b>4.150.914.788</b>	<b>9.402.250.145</b>	<b>9.036.823.028</b>	<b>18.347.189.577</b>

Người lập biểu



Trần Thanh Phương

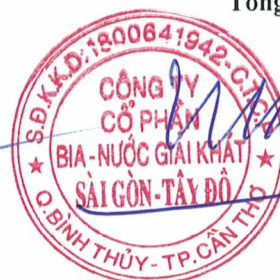
Kế toán trưởng



Phan Duy Linh

Cần Thơ, ngày 12 tháng 07 năm 2023

Tổng Giám đốc



Trần Công Lợi



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý 2

(Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối tháng này	
		Năm nay	Năm trước
<b>I Lưu chuyển tiền từ hoạt động sản xuất kinh doanh</b>			
1 Tiền thu bán hàng, cung cấp dv và doanh thu khác	01	334.958.390.098	411.132.752.922
2 Tiền chi trả cho người cung cấp dịch vụ và hàng hóa	02	(125.973.831.316)	(185.011.466.107)
3 Tiền chi trả cho người lao động	03	(11.778.258.893)	(12.768.432.620)
4 Tiền chi trả lãi vay	04	(758.350.031)	(590.470.503)
5 Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(1.397.255.976)	(3.338.699.345)
6 Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	1.516.257.146	2.541.052.445
7 Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(166.487.675.838)	(216.157.371.023)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SXKD</b>	<b>20</b>	<b>30.079.275.190</b>	<b>(4.192.634.231)</b>
<b>II Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và			
1 các tài sản dài hạn khác	21	(1.670.389.000)	(497.664.000)
2 Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
3 Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(208.150.000.000)	(162.900.000.000)
4 Tiền thu cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	73.350.000.000	138.500.000.000
5 Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6 Tiền thu đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3.659.324.442	3.535.323.190
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(132.811.064.558)</b>	<b>(21.362.340.810)</b>
<b>III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1 Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2 Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3 Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	81.505.849.840	63.996.644.633
4 Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(14.580.000.000)	(35.903.474.690)
5 Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(9.756.304.150)	(19.512.608.300)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>57.169.545.690</b>	<b>8.580.561.643</b>
<b>IV Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>	<b>(45.562.243.678)</b>	<b>(16.974.413.398)</b>
1 Tiền tồn đầu kỳ	60	45.820.264.311	56.137.423.757
Ảnh hưởng đánh giá lại chênh lệch tỷ giá cuối kỳ	61		
2 Tiền tồn cuối kỳ	70	258.020.633	39.163.010.359

Người lập biểu

Trần Thanh Phương

Kế toán trưởng

Phan Duy Linh

Cần Thơ, ngày 12 tháng 07 năm 2023

Tổng Giám đốc



Trần Công Loài

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

### **I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

#### **1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ Phần Bia – Nước giải khát Sài Gòn – Tây Đô là công ty cổ phần được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5703000229 ngày 21 tháng 09 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Cần Thơ cấp và các giấy chứng nhận sửa đổi bổ sung kèm theo.

Trụ sở chính của Công ty tại Khu công nghiệp Trà Nóc 1, Quận Bình Thủy, Thành phố Cần Thơ.

#### **2. Lĩnh vực kinh doanh**

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại, dịch vụ.

#### **3. Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất, kinh doanh mua bán bia, rượu, nước giải khát có gaz và không có gaz, sữa đậu nành, nước trái cây các loại; Kinh doanh, cho thuê văn phòng, kho bãi; Dịch vụ du lịch lữ hành nội địa.

#### **4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

### **II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

#### **1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

#### **2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

### **III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

#### **1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam.

#### **2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

### IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính: Là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch theo nguyên tắc:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính; Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm.

#### 2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

#### 3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

#### 4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính theo giá trị sổ sách các khoản phải thu từ khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả kinh doanh. Mức trích dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC như sau:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

### 5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

### 6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- |                              |          |
|------------------------------|----------|
| - Nhà xưởng và vật kiến trúc | 8-15 năm |
| - Máy móc thiết bị           | 7-12 năm |
| - Phương tiện vận tải        | 6-12 năm |
| - Thiết bị quản lý           | 3-8 năm  |

### 7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

### 8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Phải trả người bán và phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.



## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

### **9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

### **10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

### **11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ tức là lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty sẽ được chia cho các cổ đông, cổ tức được ghi nhận theo đề nghị của Hội đồng quản trị trong việc phân phối lợi nhuận trình Đại hội cổ đông.

### **12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

#### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

#### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

### **13. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

### **14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

### **15. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

### **16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ



được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

### **17. Báo cáo bộ phận**

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

**Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:** Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

**Bộ phận theo khu vực địa lý:** Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác

### **18. Công cụ tài chính**

#### **Ghi nhận ban đầu**

##### *Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

##### *Nợ phải trả tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

#### **Bù trừ các công cụ tài chính**

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm

### **19. Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng Cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>1. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>		
- Tiền	258.020.633	620.264.311
- Tiền mặt	55.063.714	143.276.941
- Tiền gửi ngân hàng	202.956.919	476.987.370
- Các khoản tương đương tiền (tiền gửi có kỳ hạn)	-	45.200.000.000
<b>Cộng</b>	<b>258.020.633</b>	<b>45.820.264.311</b>
<b>2. Đầu tư tài chính</b>		
<b>a) Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>242.220.000.000</b>	<b>57.850.000.000</b>
- Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	242.220.000.000	57.850.000.000
<b>b) Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>50.030.357.403</b>
<b>Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>		
- Cổ phiếu Cty CP Bia Sài Gòn - Kiên Giang (500.000 cổ phiếu)	5.000.000.000	5.000.000.000
- Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(5.000.000.000)	(4.539.642.597)
- Tiền gửi có kỳ hạn trên 1 năm	-	49.570.000.000
	<b>242.220.000.000</b>	<b>107.880.357.403</b>
<b>3. Các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>		
- Tổng Cty CP Bia Rượu NGK Sài Gòn	10.310.712.698	5.279.828.400
- Phải thu khách hàng khác	152.827.200	73.800.000
<b>Cộng</b>	<b>10.463.539.898</b>	<b>5.353.628.400</b>
<b>4. Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>		
- Trả trước cho người bán khác	199.155.171	194.673.517
	<b>199.155.171</b>	<b>194.673.517</b>
<b>5. Phải thu khác</b>		
- Tạm ứng	485.627.829	247.636.585
- Lãi tiền gửi dự thu	5.619.452.641	2.521.963.129
- Phải thu khác	10.000.000	10.000.000
	<b>6.115.080.470</b>	<b>2.779.599.714</b>



Đơn vị tính: VND

6. Hàng tồn kho	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	9.984.456.344	10.986.563.933
- Công cụ, dụng cụ trong kho	2.936.349.151	2.554.720.158
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	12.196.645.666	13.846.013.680
- Thành phẩm tồn kho	4.716.732.926	15.954.755.251
- Hàng hóa	-	-
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>29.834.184.087</b>	<b>43.342.053.022</b>
7. Chi phí trả trước	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Chi phí trả trước ngắn hạn	1.936.215.561	574.068.978
- Chi phí trả trước khác	1.936.215.561	574.068.978
b) Chi phí trả trước dài hạn	1.537.176.000	1.245.218.162
- Chi phí trả trước dài hạn khác	1.537.176.000	1.245.218.162
<b>CỘNG</b>	<b>3.473.391.561</b>	<b>1.819.287.140</b>

## 8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
<b>I- Nguyên giá TSCĐ</b>					
1- Số dư đầu năm	62.520.130.711	453.797.074.187	7.878.596.832	264.453.433	524.460.255.163
2- Số tăng trong năm	-	-	-	-	-
- Mua trong năm	-	-	-	-	-
- Phân loại lại	-	-	-	-	-
3- Số giảm trong năm	-	-	-	-	-
- Phân loại lại	-	-	-	-	-
4- Số dư cuối năm	62.520.130.711	453.797.074.187	7.878.596.832	264.453.433	524.460.255.163
<b>II- Giá trị đã hao mòn</b>					
1- Số dư đầu năm	51.367.024.916	348.037.502.214	6.668.704.470	264.453.433	406.337.685.033
2- Tăng trong năm	571.611.711	4.349.654.726	165.058.551	-	5.086.324.988
3- Giảm trong năm	-	-	-	-	-
4- Số dư cuối năm	51.938.636.627	352.387.156.940	6.833.763.021	264.453.433	411.424.010.021
<b>III- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình</b>					
1- Tại ngày đầu năm	11.153.105.795	105.759.571.973	1.209.892.362	-	118.122.570.130
2- Tại ngày cuối năm	10.581.494.084	101.409.917.247	1.044.833.811	-	113.036.245.142

## 9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	399.674.587	578.374.587
<b>Cộng</b>	<b>399.674.587</b>	<b>578.374.587</b>

Đơn vị tính: VND

**10. Phải trả người bán ngắn hạn**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Phải trả người bán	4.416.369.386	3.987.719.513
<b>CỘNG</b>	<b><u>4.416.369.386</u></b>	<b><u>3.987.719.513</u></b>

**11. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Người mua trả tiền trước khác	90.208.620	502.120.220
<b>CỘNG</b>	<b><u>90.208.620</u></b>	<b><u>502.120.220</u></b>

**12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<b>a) Phải nộp</b>		
- Thuế giá trị gia tăng	13.684.676.779	3.636.429.789
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	31.702.799.600	31.302.593.500
- Thuế thu nhập cá nhân	143.981.649	163.068.844
- Thuế TNDN	3.146.673.781	1.397.255.976
<b>Cộng</b>	<b><u>48.678.131.809</u></b>	<b><u>36.499.348.109</u></b>

**13. Chi phí phải trả**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<b>a) Chi phí phải trả ngắn hạn</b>	<b>1.730.263.094</b>	<b>748.363.750</b>
- Chi phí lãi vay phải trả		
- Chi phí phải trả khác	1.730.263.094	748.363.750
<b>b) Chi phí phải trả dài hạn</b>		
<b>Cộng</b>	<b><u>1.730.263.094</u></b>	<b><u>748.363.750</u></b>

**14. Các khoản phải trả ngắn hạn khác**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<b>a) Chi phí phải trả ngắn hạn</b>	<b>2.983.780.645</b>	<b>2.457.534.362</b>
- Kinh phí công đoàn	116.576.038	115.237.854
- Phải trả ngắn hạn khác	2.867.204.607	2.342.296.508
<b>Cộng</b>	<b><u>2.983.780.645</u></b>	<b><u>2.457.534.362</u></b>



Đơn vị tính: VND

**15. Vay và nợ thuê tài chính**

Đối tượng cho vay	Số hợp đồng tín dụng	Lãi suất/Năm	Thời hạn vay	Số dư nợ vay
<b>a) Vay ngắn hạn</b>				
NH TNHH MTV SHINHAN VN-Trung tâm giao dịch hội sở	Số: SHBVN/BC/122019/HDTD/TDBECO	6,70%	3 tháng	18.906.601.940
NH TMCP Ngoại Thương VN-CN Tây Cần Thơ	Số: 14/2022/HĐHM-VCBTCT	7,20%	5 tháng	27.106.976.500
		6,50%	4 tháng	20.912.271.400
<b>Tổng cộng</b>				<b>66.925.849.840</b>

Vay ngắn hạn là khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN – CN Tây Cần Thơ theo hợp đồng vay Số : 14/2022/HĐHM-VCBTCT ngày 20/09/2022, thời hạn vay tối đa không quá 3 tháng kể từ ngày nhận nợ vay. Vay để bổ sung vốn lưu động kinh doanh. Tài sản đảm bảo khoản vay này là các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn theo các hợp đồng Bảo đảm kèm theo trong hợp đồng.

Vay ngắn hạn là khoản vay NH TNHH MTV SHINHAN VN -Trung tâm giao dịch hội sở theo hợp đồng vay Số : SHBVN/BC/122019/HDTD/TDBECO ngày 19/03/2020 được gia hạn thời gian theo phụ lục hợp đồng số 04 đến ngày 10/03/2024, thời hạn vay tối đa không quá 6 tháng kể từ ngày nhận nợ vay. Vay để bổ sung vốn lưu động kinh doanh. Tài sản đảm bảo khoản vay này là các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn theo các hợp đồng Bảo đảm kèm theo trong hợp đồng.

**16. Vốn chủ sở hữu**

**16.1. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>200.000.000.000</b>	<b>21.938.000.000</b>	<b>41.451.256.847</b>	<b>30.421.200.824</b>	<b>293.810.457.671</b>
- Lãi tăng trong năm trước				17.841.878.591	17.841.878.591
- Trích quỹ năm 2022				(1.800.000.000)	(1.800.000.000)
- Trả cổ tức 2022				(10.000.000.000)	(10.000.000.000)
- Trả cổ tức 2021				(20.000.000.000)	(20.000.000.000)
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>200.000.000.000</b>	<b>21.938.000.000</b>	<b>41.451.256.847</b>	<b>16.463.079.415</b>	<b>279.852.336.262</b>
- Lãi tăng trong năm nay				9.036.823.028	9.036.823.028
- Trả cổ tức 2022				(10.000.000.000)	(10.000.000.000)
- Trích quỹ năm 2023				(1.800.000.000)	(1.800.000.000)
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>200.000.000.000</b>	<b>21.938.000.000</b>	<b>41.451.256.847</b>	<b>13.699.902.443</b>	<b>277.089.159.290</b>

Đơn vị tính: VND

**17. Vốn cổ phần**

**17.1 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận**

	Số cuối kỳ	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	200.000.000.000	200.000.000.000
+ Vốn tăng trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	200.000.000.000	200.000.000.000
+ Trả cổ tức	10.000.000.000	30.000.000.000

**17.2 Cổ phiếu**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20.000.000	20.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	20.000.000	20.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	20.000.000	20.000.000
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu thường		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20.000.000	20.000.000
+ Cổ phiếu thường	20.000.000	20.000.000

\* Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng

Mỗi cổ phiếu tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được

**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

	Quý 2	Năm trước
<b>1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>79.715.427.207</b>	<b>93.524.459.780</b>
- Doanh bán thành phẩm	75.880.213.122	91.811.763.758
<i>Doanh thu bán thành phẩm đã bao gồm thuế TTĐB</i>	<i>147.401.886.062</i>	<i>182.307.670.558</i>
<i>Thuế TTĐB</i>	<i>71.521.672.940</i>	<i>90.495.906.800</i>
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	62.954.864	184.583.942
- Doanh thu thuần khác	3.772.259.221	1.528.112.080
<b>2. Giá vốn hàng bán</b>	<b>Quý 2</b>	<b>Năm trước</b>
- Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp	71.330.092.189	78.801.782.171
<b>Cộng</b>	<b>71.330.092.189</b>	<b>78.801.782.171</b>
<b>3. Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>Quý 2</b>	<b>Năm trước</b>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.175.434.657	2.640.057.183
- Cổ tức lợi nhuận được chia		
<b>Cộng</b>	<b>4.175.434.657</b>	<b>2.640.057.183</b>
<b>4. Chi phí tài chính</b>	<b>Quý 2</b>	<b>Năm trước</b>
- Chi phí lãi tiền vay	765.309.604	367.877.734
<b>Cộng</b>	<b>765.309.604</b>	<b>367.877.734</b>



Đơn vị tính: VND

5. Chi phí bán hàng

	Quý 2	Năm trước
Chi phí nhân viên	308.880.494	54.236.380
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	390.000	664.416
Chi phí khấu hao TSCĐ	28.308.240	166.558
Chi phí dịch vụ mua ngoài	168.462.630	76.824.234
Chi phí bằng tiền khác	23.247.386	209.574.131
		199.495.150
<b>Cộng</b>	<b>529.288.750</b>	<b>540.960.869</b>

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý 2	Năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	1.623.237.874	2.119.296.989
Chi phí đồ dùng văn phòng	20.105.471	23.878.734
Chi phí khấu hao TSCĐ	219.281.841	219.281.937
Thuế, phí và lệ phí	4.193.418	2.125.740
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.228.601.616	884.013.612
Chi phí bằng tiền khác	1.044.231.529	1.487.745.498
<b>Cộng</b>	<b>4.139.651.749</b>	<b>4.736.342.510</b>

7. Thu nhập khác

	Quý 2	Năm trước
Thu từ thanh lý tài sản		
Thu nhập khác	30.355.191	35.259.003
<b>Cộng</b>	<b>30.355.191</b>	<b>35.259.003</b>

8. Chi phí khác

	Quý 2	Năm trước
Chi phí khác	1.523.122.811	-
<b>Cộng</b>	<b>1.523.122.811</b>	<b>-</b>

Người lập biểu

Trần Thanh Phương

Kế toán trưởng

  
*Phan Duy Linh*

Cần Thơ, ngày 12 tháng 07 năm 2023

Tổng Giám đốc

  
*Trần Công Loài*

## BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN

Quý 2

Đơn vị : VNĐ

Tài khoản		Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
Mã TK	Tên Tài khoản	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
<b>111</b>	<b>Tiền mặt</b>	<b>72.162.368</b>		<b>1.787.435.966</b>	<b>1.804.534.620</b>	<b>55.063.714</b>	
1111	Tiền Việt Nam	72.162.368		1.787.435.966	1.804.534.620	55.063.714	
<b>112</b>	<b>Tiền gửi Ngân hàng</b>	<b>444.247.418</b>		<b>352.913.159.262</b>	<b>353.154.449.761</b>	<b>202.956.919</b>	
1121	Tiền Việt Nam	444.247.418		352.913.159.262	353.154.449.761	202.956.919	
<b>113</b>	<b>Tiền đang chuyển</b>			<b>110.855.000.000</b>	<b>110.855.000.000</b>		
1131	Tiền Việt Nam			110.855.000.000	110.855.000.000		
<b>128</b>	<b>Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b>	<b>159.870.000.000</b>		<b>183.140.000.000</b>	<b>100.790.000.000</b>	<b>242.220.000.000</b>	
12811	Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng	16.900.000.000		7.570.000.000	24.470.000.000		
12818	Tiền gửi có kỳ hạn trên 1 năm	42.170.000.000			42.170.000.000		
12819	Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng và dưới 1 năm	100.800.000.000		175.570.000.000	34.150.000.000	242.220.000.000	
<b>131</b>	<b>Phải thu khách hàng</b>	<b>7.306.502.700</b>	<b>148.725.701</b>	<b>166.119.185.995</b>	<b>162.903.631.716</b>	<b>10.463.539.898</b>	<b>90.208.620</b>
1311	Phải thu khách hàng - Thành phẩm	7.306.502.700	148.725.701	166.119.185.995	162.903.631.716	10.463.539.898	90.208.620
<b>133</b>	<b>Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ</b>			<b>4.379.447.066</b>	<b>4.379.447.066</b>		
1331	Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hoá, dịch vụ			4.379.447.066	4.379.447.066		
<b>138</b>	<b>Phải thu khác</b>	<b>3.094.297.928</b>	<b>73.873.585</b>	<b>4.179.369.436</b>	<b>1.654.214.723</b>	<b>5.619.452.641</b>	<b>73.873.585</b>
1388	Phải thu khác	3.094.297.928	73.873.585	4.179.369.436	1.654.214.723	5.619.452.641	73.873.585
13884	Phải thu ngân hàng	3.094.297.928		4.174.708.494	1.649.553.781	5.619.452.641	
13888	Phải thu ngắn hạn khác		73.873.585	4.660.942	4.660.942		73.873.585
<b>141</b>	<b>Tạm ứng</b>	<b>560.156.811</b>		<b>268.404.699</b>	<b>342.933.681</b>	<b>485.627.829</b>	



Tài khoản		Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
Mã TK	Tên Tài khoản	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
<b>152</b>	<b>Nguyên liệu, vật liệu</b>	<b>13.488.367.746</b>		<b>43.182.084.793</b>	<b>46.685.996.195</b>	<b>9.984.456.344</b>	
1521	Nguyên vật liệu chính	8.136.928.089		7.190.950.118	8.974.932.219	6.352.945.988	
1522	Nguyên vật liệu phụ	4.461.905.561		32.589.240.617	34.282.440.869	2.768.705.309	
1523	Nhiên liệu	318.972.655		147.609.999	79.392.800	387.189.854	
1526	Vật rẻ tiền	570.561.441		3.254.284.059	3.349.230.307	475.615.193	
<b>153</b>	<b>Công cụ, dụng cụ</b>	<b>2.780.018.324</b>		<b>1.335.964.393</b>	<b>1.144.303.566</b>	<b>2.971.679.151</b>	
1531	Công cụ dụng cụ	3.793.651		4.869.786	4.869.786	3.793.651	
1532	Bao bì luân chuyển	5.215.070		294.581.400	97.526.645	202.269.825	
<b>1534</b>	<b>Thiết bị, phụ tùng thay thế</b>	<b>2.771.009.603</b>		<b>1.036.513.207</b>	<b>1.041.907.135</b>	<b>2.765.615.675</b>	
15341	Thiết bị, phụ tùng thay thế ngắn hạn	2.735.679.603		1.036.513.207	1.041.907.135	2.730.285.675	
15349	Thiết bị, phụ tùng thay thế dài hạn	35.330.000				35.330.000	
154	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	<b>15.947.568.690</b>		102.165.762.008	105.916.685.032	<b>12.196.645.666</b>	
155	Thành phẩm	<b>14.643.920.739</b>		<b>61.631.869.741</b>	<b>71.559.057.554</b>	<b>4.716.732.926</b>	
1551	Thành phẩm nhập kho	14.643.920.739		61.631.869.741	71.559.057.554	4.716.732.926	
<b>156</b>	<b>Hàng hóa</b>			<b>72.102.800</b>	<b>72.102.800</b>		
1561	Giá mua hàng hóa			72.102.800	72.102.800		
<b>211</b>	<b>Tài sản cố định hữu hình</b>	<b>524.460.255.163</b>				<b>524.460.255.163</b>	
2111	Nhà cửa, vật kiến trúc	62.520.130.711				62.520.130.711	
2112	Máy móc, thiết bị	453.797.074.187				453.797.074.187	
2113	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	7.878.596.832				7.878.596.832	
2114	Thiết bị, dụng cụ quản lý	264.453.433				264.453.433	
<b>214</b>	<b>Hao mòn tài sản cố định</b>		<b>406.337.685.033</b>		<b>5.086.324.988</b>		<b>411.424.010.021</b>
2141	Hao mòn tài sản cố định hữu hình		406.337.685.033		5.086.324.988		411.424.010.021
21411	Hao mòn TSCĐ hữu hình-Nhà cửa, vật kiến trúc		51.367.024.916		571.611.711		51.938.636.627

Tài khoản		Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
Mã TK	Tên Tài khoản	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
21412	Hao mòn TSCĐ hữu hình-Máy móc thiết bị		348.037.502.214		4.349.654.726		352.387.156.940
21413	Hao mòn TSCĐ hữu hình-Phương tiện vận tải, truyền dẫn		6.668.704.470		165.058.551		6.833.763.021
21414	Hao mòn TSCĐ hữu hình-Thiết bị văn phòng		264.453.433				264.453.433
228	<b>Đầu tư dài hạn khác</b>	<b>5.000.000.000</b>				<b>5.000.000.000</b>	
2281	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	5.000.000.000				5.000.000.000	
229	<b>Dự phòng tổn thất tài sản</b>		<b>5.000.000.000</b>				<b>5.000.000.000</b>
2292	Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác		5.000.000.000				5.000.000.000
241	<b>Xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>399.674.587</b>				<b>399.674.587</b>	
2411	Mua sắm tài sản cố định	335.000.000				335.000.000	
2412	Xây dựng cơ bản	64.674.587				64.674.587	
242	<b>Chi phí trả trước</b>	<b>3.772.849.735</b>		<b>964.770.153</b>	<b>1.264.228.327</b>	<b>3.473.391.561</b>	
24291	Chi phí trả trước ngắn hạn khác	2.513.285.053		448.080.970	1.025.150.462	1.936.215.561	
24292	Chi phí trả trước dài hạn khác	1.259.564.682		516.689.183	239.077.865	1.537.176.000	
244	<b>Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược</b>	<b>10.000.000</b>				<b>10.000.000</b>	
2444	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn -VNĐ	10.000.000				10.000.000	
331	<b>Phải trả cho người bán</b>	<b>238.393.517</b>	<b>2.224.512.922</b>	<b>42.006.071.664</b>	<b>44.237.166.474</b>	<b>199.155.171</b>	<b>4.416.369.386</b>
3311	Phải trả cho người bán NVL, HH	238.393.517	2.204.052.922	42.006.071.664	44.237.166.474	199.155.171	4.395.909.386
3314	Phải trả người bán Tài sản		20.460.000				20.460.000
333	<b>Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</b>	<b>240.850.045</b>	<b>31.749.070.347</b>	<b>71.282.893.303</b>	<b>88.452.804.810</b>		<b>48.678.131.809</b>
3331	Thuế giá trị gia tăng phải nộp	3.688.942	2.978.257.230	4.357.043.463	15.067.151.954		13.684.676.779
33311	Thuế GTGT đầu ra		2.978.257.230	4.357.043.463	15.063.463.012		13.684.676.779
33312	Thuế GTGT hàng nhập khẩu	3.688.942			3.688.942		
3332	Thuế tiêu thụ đặc biệt		27.106.976.500	66.925.849.840	71.521.672.940		31.702.799.600
3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp		1.663.836.617		1.482.837.164		3.146.673.781



Tài khoản		Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
Mã TK	Tên Tài khoản	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
3335	Thuế thu nhập cá nhân	237.161.103			381.142.752		143.981.649
<b>334</b>	<b>Phải trả người lao động</b>		<b>2.481.429.761</b>	<b>5.491.090.164</b>	<b>5.545.361.637</b>		<b>2.535.701.234</b>
3341	Phải trả công nhân viên		2.481.429.761	5.491.090.164	5.545.361.637		2.535.701.234
<b>335</b>	<b>Chi phí phải trả</b>		<b>1.837.406.550</b>	<b>2.693.398.940</b>	<b>2.586.255.484</b>		<b>1.730.263.094</b>
<b>338</b>	<b>Phải trả, phải nộp khác</b>		<b>2.623.492.139</b>	<b>1.468.435.119</b>	<b>1.754.850.040</b>		<b>2.909.907.060</b>
3382	Kinh phí công đoàn		115.801.117	115.773.036	116.547.957		116.576.038
3383	Bảo hiểm xã hội		38.949.212	1.036.616.499	1.036.616.499		38.949.212
3384	Bảo hiểm y tế			182.932.326	182.932.326		
3386	Bảo hiểm thất nghiệp			85.503.258	85.503.258		
3388	Phải trả, phải nộp khác		2.468.741.810	47.610.000	333.250.000		2.754.381.810
33882	<i>Phải trả Quỹ CTXH</i>		<i>243.401.810</i>	<i>6.000.000</i>	<i>200.000.000</i>		<i>437.401.810</i>
33888	<i>Phải trả, phải nộp khác</i>		<i>2.225.340.000</i>	<i>41.610.000</i>	<i>133.250.000</i>		<i>2.316.980.000</i>
<b>341</b>	<b>Vay và nợ thuê tài chính</b>		<b>14.580.000.000</b>	<b>14.580.000.000</b>	<b>66.925.849.840</b>		<b>66.925.849.840</b>
<b>3411</b>	<b>Các khoản đi vay</b>		<b>14.580.000.000</b>	<b>14.580.000.000</b>	<b>66.925.849.840</b>		<b>66.925.849.840</b>
34111	Các khoản đi vay ngắn hạn		14.580.000.000	14.580.000.000	66.925.849.840		66.925.849.840
<b>353</b>	<b>Quỹ khen thưởng, phúc lợi</b>		<b>534.825.231</b>	<b>549.667.600</b>	<b>1.600.000.000</b>		<b>1.585.157.631</b>
3531	Quỹ khen thưởng		251.452.962	251.000.000			452.962
3532	Quỹ phúc lợi		68.872.269	89.667.600	1.600.000.000		1.579.204.669
3534	Quỹ thưởng ban quản lý điều hành công ty		214.500.000	209.000.000			5.500.000
<b>411</b>	<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		<b>221.938.000.000</b>				<b>221.938.000.000</b>
4111	Vốn góp của chủ sở hữu		200.000.000.000				200.000.000.000
41111	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		200.000.000.000				200.000.000.000
4112	Thặng dư vốn cổ phần		21.938.000.000				21.938.000.000
<b>414</b>	<b>Quỹ đầu tư phát triển</b>		<b>41.451.256.847</b>				<b>41.451.256.847</b>

Tài khoản		Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
Mã TK	Tên Tài khoản	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
<b>421</b>	<b>Lợi nhuận chưa phân phối</b>		<b>21.348.987.655</b>	<b>15.806.439.243</b>	<b>8.157.354.031</b>		<b>13.699.902.443</b>
4211	Lợi nhuận chưa phân phối năm trước		16.463.079.415	10.000.000.000			6.463.079.415
4212	Lợi nhuận chưa phân phối năm nay		4.885.908.240	5.806.439.243	8.157.354.031		7.236.823.028
<b>511</b>	<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>			<b>222.758.773.087</b>	<b>222.758.773.087</b>		
5112	Doanh thu bán các thành phẩm			147.401.886.062	147.401.886.062		
5112SST	Doanh thu bán các thành phẩm (SST)			71.521.672.940	71.521.672.940		
5113	Doanh thu cung cấp dịch vụ			62.954.864	62.954.864		
5118	Doanh thu khác			3.772.259.221	3.772.259.221		
515	Doanh thu hoạt động tài chính			4.175.434.657	4.175.434.657		
621	Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp			73.605.364.799	73.605.364.799		
622	Chi phí nhân công trực tiếp			6.933.247.078	6.933.247.078		
<b>627</b>	<b>Chi phí sản xuất chung</b>			<b>33.542.218.295</b>	<b>33.542.218.295</b>		
6271	Chi phí nhân viên phân xưởng			7.910.324.726	7.910.324.726		
6272	Chi phí vật liệu			3.193.895.144	3.193.895.144		
6273	Chi phí dụng cụ sản xuất			793.270.006	793.270.006		
6274	Chi phí khấu hao tài sản cố định			12.558.871.084	12.558.871.084		
6277	Chi phí dịch vụ mua ngoài			8.819.680.239	8.819.680.239		
6278	Chi phí bằng tiền khác			266.177.096	266.177.096		
632	Giá vốn hàng bán			71.570.021.159	71.570.021.159		
635	Chi phí tài chính			765.309.604	765.309.604		
<b>641</b>	<b>Chi phí bán hàng</b>			<b>529.288.750</b>	<b>529.288.750</b>		
6411	Chi phí nhân viên			308.880.494	308.880.494		
6413	Chi phí dụng cụ, đồ dùng			390.000	390.000		
6414	Chi phí khấu hao TSCĐ			28.308.240	28.308.240		



Tài khoản		Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
Mã TK	Tên Tài khoản	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
6417	Chi phí dịch vụ mua ngoài			168.462.630	168.462.630		
6418	Chi phí bằng tiền khác			23.247.386	23.247.386		
<b>642</b>	<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>			<b>4.139.651.749</b>	<b>4.139.651.749</b>		
6421	Chi phí nhân viên quản lý			1.623.237.874	1.623.237.874		
6423	Chi phí đồ dùng văn phòng			20.105.471	20.105.471		
6424	Chi phí khấu hao TSCĐ			219.281.841	219.281.841		
6425	Thuế, phí và lệ phí			4.193.418	4.193.418		
6427	Chi phí dịch vụ mua ngoài			1.228.601.616	1.228.601.616		
6428	Chi phí bằng tiền khác			1.044.231.529	1.044.231.529		
711	Thu nhập khác			30.355.191	30.355.191		
811	Chi phí khác			1.523.122.811	1.523.122.811		
<b>821</b>	<b>Chi phí thuế TNDN</b>			<b>1.482.837.164</b>	<b>1.482.837.164</b>		
8211	Chi phí thuế TNDN hiện hành			1.482.837.164	1.482.837.164		
911	Xác định kết quả kinh doanh			159.689.258.208	159.689.258.208		
	<b>Tổng cộng</b>	<b>752.329.265.771</b>	<b>752.329.265.771</b>	<b>1.767.617.434.897</b>	<b>1.767.617.434.897</b>	<b>822.458.631.570</b>	<b>822.458.631.570</b>

Người Lập



Trần Thanh Phương

Kế Toán Trưởng



Phan Duy Linh

Cần Thơ, ngày 12 tháng 07 năm 2023

Tổng Giám Đốc



Trần Công Toại

